

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1545/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Minh tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất *(kèm theo Bảng 1)*.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 2)*.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(kèm theo Bảng 3)*.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện An Minh.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Minh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch *(kèm theo Bảng 4)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất *(kèm theo Bảng 5)*.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 6)*.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3: Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Minh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện An Minh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

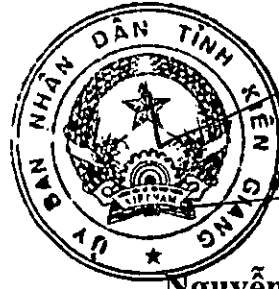
và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Minh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện Trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	59.048,31	100,00	59.048,31		59.048,31	100,00
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	54.574,89	92,42	53.915,31	-	53.915,31	91,31
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	38.765,04	65,65	38.142,00	272,19	38.414,19	65,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22,11	0,04	-	22,11	22,11	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.076,24	5,21	1.812,00	1.014,11	2.826,11	4,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.028,55	8,52	5.688,00	-	5.688,00	9,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	498,23	0,84	498,23	-	498,23	0,84
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.177,48	12,16	-	6.451,26	6.451,26	10,93
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	7,24	0,01	-	15,41	15,41	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	4.441,59	7,52	5.133,00	-	5.133,00	8,69
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	10,28	0,02	45,00	-	45,00	0,08
2.2	Đất an ninh	3,60	0,01	12,40	-	12,40	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	80,00	-	80,00	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,00	0,03	40,00	-	40,00	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,82	0,003	56,09	-	56,09	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.058,57	3,49	2.373,00	-	2.373,36	4,02
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	798,82	1,35	963,00	-	963,41	1,63
-	Đất thủy lợi	1.194,86	2,02	1.258,00	-	1.258,00	2,13
-	Đất cơ sở văn hóa	3,03	0,01	18,00	-	17,83	0,03
-	Đất cơ sở y tế	2,76	0,005	3,00	-	3,00	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	42,06	0,07	56,00	-	55,68	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	-	10,00	-	10,21	0,02
-	Đất công trình năng lượng	0,49	0,001	17,00	-	17,89	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,88	0,001	1,00	-	0,93	0,002



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện Trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,25	0,01	21,00	-	20,90	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,88	0,01	5,00	-	4,88	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,98	0,00	13,00	-	13,11	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	1,56	0,003	-	7,52	7,52	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,87	0,01	-	16,88	16,88	0,03
2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,20	0,004	-	3,20	3,20	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.133,83	1,92	1.271,00	-	1.270,87	2,12
2.14	Đất ở tại đô thị	54,88	0,09	72,00	-	72,17	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,76	0,02	23,00	0,73	23,73	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,71	0,001	2,00	-	1,53	0,003
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	0,00	-
2.18	Đất tín ngưỡng	0,82	0,001	-	0,82	0,82	0,001
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.101,72	1,87	-	1.101,62	1.101,62	1,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	39,53	0,07	-	35,33	35,33	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	31,83	0,05	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG *						
1	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị*	-	-	1.210,41	-	1.210,41	2,05
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	917,00	-	2.826,11	4,79
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	6.186,00	-	6.186,23	10,48
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	80,00	-	80,00	0,14
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	583,00	-	583,00	0,99
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	40,00	-	40,00	0,07
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	4.845,00	-	4.845,00	8,21
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh
kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thứ 11	Xã Đông Hòa	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hòa	Xã Văn Khánh	Xã Văn Khánh Đông	Xã Văn Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,61	70,13	93,33	40,30	32,42	64,20	112,88	55,77	47,78	67,98	62,06	48,76
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	346,85	39,52	18,52	22,04	14,16	49,43	61,31	25,96	15,01	35,97	43,47	21,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	281,92	30,61	74,81	18,26	12,87	13,77	51,57	15,22	24,08	25,48	12,64	2,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,02	-	-	-	0,14	-	-	2,43	1,00	-	0,45	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,86	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	9,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,96	-	-	-	5,25	-	-	12,16	7,69	6,53	5,50	14,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,0	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:													
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,20	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác



Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 huyện An Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Thứ 11	xã Đông Hòa	xã Đông Hưng	xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng B	xã Đông Thạnh	xã Tân Thạnh	xã Thuận Hòa	xã Vân Khánh	xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31,83	-	0,37	0,31	-	0,67	26,59	3,46	-	0,43	-	-
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,83	-	0,37	0,31	-	0,67	26,59	3,46	-	0,43	-	-

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Thứ 11	Đông Hòa	Đông Hưng	Đông Hưng A	Đông Hưng B	Đông Thạnh	Tân Thạnh	Thuận Hòa	Vân Khánh	Vân Khánh Đông	Vân Khánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,31	1.210,42	9.835,57	5.580,37	3.615,70	7.438,86	5.352,11	4.139,24	8.246,29	4.838,57	4.546,02	4.245,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.470,06	1.016,51	9.146,50	5.211,86	3.269,25	7.011,92	4.960,84	3.685,50	7.605,34	4.450,40	4.142,13	3.969,81
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.695,01	870,20	8.310,33	4.930,16	1.405,30	5.316,71	4.677,65	1.423,68	4.607,54	3.000,64	2.379,73	1.773,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,11	-	18,80	-	-	0,02	0,56	0,28	-	-	-	2,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.051,22	138,18	586,57	265,99	219,56	252,33	282,33	185,57	445,45	290,56	259,53	125,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.024,53	-	-	-	420,61	1.195,63	-	246,16	1.277,60	218,50	321,21	1.344,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	498,23	6,58	226,45	11,20	-	247,17	-	-	-	-	6,83	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.171,72	1,43	3,52	-	1.223,61	-	-	1.829,09	1.274,65	940,53	1.174,71	724,18
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,24	0,12	0,83	4,51	0,17	0,06	0,30	0,72	0,10	0,17	0,12	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.546,42	193,91	688,70	368,20	346,45	426,27	364,68	450,28	640,95	387,74	403,89	275,35
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,87	11,13	0,06	0,06	-	1,02	0,10	9,05	0,30	0,15	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,74	6,32	2,85	-	0,12	0,04	-	0,04	0,03	0,07	0,05	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,31	5,81	0,90	0,25	0,61	0,25	4,24	1,08	1,28	0,74	0,15	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	0,32	0,68	0,21	-	0,03	0,17	-	0,35	-	0,06	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BAN NHÂN DÂN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Thứ 11	Đông Hòa	Đông Hưng	Đông Hưng A	Đông Hưng B	Đông Thạnh	Tân Thạnh	Thuận Hòa	Vân Khánh	Vân Khánh Đông	Vân Khánh Tây
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.130,93	58,87	269,95	248,91	233,12	176,70	181,98	168,87	253,27	234,17	174,80	130,29
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	800,50	38,65	113,64	108,90	36,68	83,01	94,88	80,42	94,25	45,42	56,79	47,86
-	Đất thủy lợi	DTL	1.240,73	5,84	144,85	132,34	193,71	82,34	81,28	78,09	146,40	182,09	114,59	79,20
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,72	2,17	0,21	1,25		0,38				0,22		0,49
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,76	1,35	0,07	0,02	0,19	0,19	0,10	0,22	0,14	0,09	0,10	0,29
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	44,95	4,82	4,60	4,03	2,49	3,33	3,94	4,46	5,54	6,22	3,25	2,27
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,23	5,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,49	0,04	3,88	-	-	-	-	4,97	6,60	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,05	0,03	-	0,05	0,04	0,22	0,06	0,15	0,13	0,07	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	-	-	-	-	7,25	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88		1,27	1,35		0,16	1,26	0,65	0,19			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,98	0,21	0,35	1,02			0,30					0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,56	0,51	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,88	0,02	3,48	-	1,39	0,02	0,16	-	0,06	0,52	0,17	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20		2,20									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,65	-	212,12	100,30	101,51	106,98	104,43	107,75	151,74	89,81	92,89	79,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,69	59,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11/10/2023 11:11:11

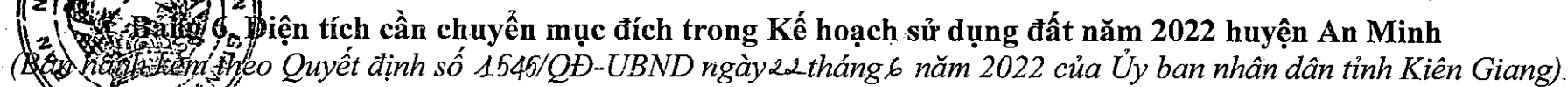
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Thứ 11	Đông Hòa	Đông Hưng	Đông Hưng A	Đông Hưng B	Đông Thạnh	Tân Thạnh	Thuận Hòa	Vân Khánh	Vân Khánh Đông	Vân Khánh Tây
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,30	1,31	0,85	0,15	0,40	0,32	0,32	0,52	0,55	3,56	0,62	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	0,61	0,20	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,82	-	0,28	-	0,20	0,12	0,10	0,01	0,05	-	-	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.101,62	49,83	195,13	15,71	9,10	140,79	68,40	162,96	233,07	58,72	103,01	64,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,53	-	-	2,61	-	-	4,78	-	-	-	32,14	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,83	-	0,37	0,31	-	0,67	26,59	3,46	-	0,43	-	-





Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]